

Đánh giá tính giá trị của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên điều dưỡng

Tô Thị Liên*, Lê Thị Kim Ngân, Lê Thị Kim Ngọc, Trần Thị Châu, Phan Thị Ngọc Hiền, Trần Thị Hạnh Dung

Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*ttlien@ntt.edu.vn

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tính giá trị của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang, khảo sát 231 sinh viên, sử dụng các phương pháp kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy tuyến tính bội. Kết quả cho thấy các thang đo có độ tin cậy cao, với hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,786 đến 0,951. Năm nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên điều dưỡng bao gồm: phương pháp học tập, cơ sở vật chất, động cơ học tập, gia đình – xã hội và phương pháp giảng dạy, trong đó phương pháp học tập và cơ sở vật chất có ảnh hưởng mạnh nhất. Mô hình nghiên cứu giải thích được 60,4 % biến thiên của biến phụ thuộc kết quả học tập. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả học tập và chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

Nhận 15/07/2025

Được duyệt 22/09/2025

Công bố 28/10/2025

Từ khóa

sinh viên điều dưỡng, kết quả học tập, thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA), hồi quy tuyến tính bội

© 2025 Journal of Science and Technology - NTTU

1 Đặt vấn đề

Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, giáo dục đại học ngày càng được xem là trọng tâm trong chiến lược phát triển của mỗi quốc gia [1]. Trong đó, kết quả học tập (KQHT) là một chỉ báo quan trọng phản ánh chất lượng đào tạo, thể hiện qua mức độ kiến thức, kỹ năng mà sinh viên đạt được trong suốt quá trình học tập. KQHT có tác động đáng kể đến cơ hội nghề nghiệp, khả năng học tập nâng cao và sự phát triển cá nhân của sinh viên [2, 3]. Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra rằng KQHT của sinh viên phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Nghiên cứu tại Nigeria trên sinh viên và giảng viên điều dưỡng cho thấy ba nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến KQHT ($\mu = 3,68$) bao gồm cơ sở hạ tầng của

nhà trường, sự đầy đủ của tài nguyên học tập và kiến thức nền tảng của sinh viên [4]. Tại Việt Nam, một số nghiên cứu đều xác định rằng phương pháp học tập (PPHT) là yếu tố ảnh hưởng hàng đầu đến thành tích học tập [1, 3]. Các yếu tố như giới tính, điểm thi đầu vào, năm học, ngành học, nơi ở, mức độ sử dụng internet và thư viện cũng có liên quan đến KQHT [5]. Bên cạnh đó, yếu tố gia đình – xã hội (GĐXH) cũng được quan tâm. Nghiên cứu khác cho thấy sinh viên nhận được sự hỗ trợ từ gia đình và ít tham gia hoạt động đoàn thể thường có KQHT cao hơn nhóm còn lại [6]. Hiện nay, trong bối cảnh ngành Điều dưỡng đang phát triển theo hướng hội nhập quốc tế, việc nâng cao chất lượng đào tạo, trong đó có KQHT của sinh viên điều dưỡng (SVĐD), là hết sức cần thiết. Tuy đã có một số nghiên cứu liên quan, song tại Việt Nam các nghiên cứu

đánh giá hệ thống thang đo và phân tích đồng thời nhiều yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của SVĐD vẫn còn hạn chế. Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tính giá trị của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của SVĐD Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (NTTU). Bên cạnh đó, nghiên cứu còn xác định mối tương quan giữa các nhân tố ảnh hưởng và KQHT, từ đó, đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả học tập và chất lượng đào tạo.

2 Phương pháp nghiên cứu

2.1 Thiết kế nghiên cứu: mô tả cắt ngang.

2.2 Đối tượng nghiên cứu: SVĐD hệ đại học chính quy từ năm 1 đến năm 4 tại NTTU

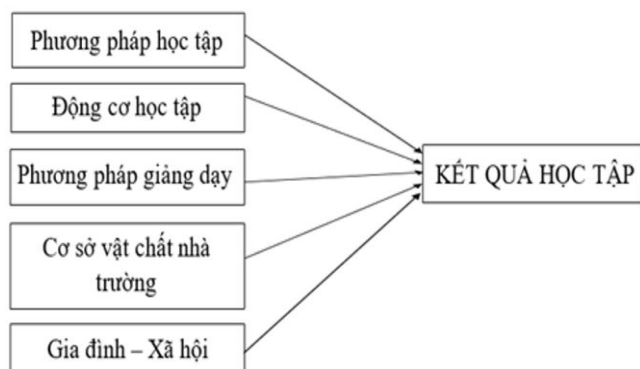
- Tiêu chuẩn lựa chọn: sinh viên đang theo học, có mặt tại thời điểm khảo sát và đồng ý tham gia.

- Tiêu chuẩn loại trừ: sinh viên bảo lưu, nghỉ học hoặc trả lời không đầy đủ bảng khảo sát.

2.3 Thời gian và địa điểm nghiên cứu: tại NTTU, từ ngày 19/08/2024 đến 25/08/2024.

2.4 Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và kết quả của các nghiên cứu trước đó [1, 3, 7], mô hình nghiên cứu đề xuất trong nghiên cứu này được xây dựng như thể hiện ở Hình 1.



Hình 1 Mô hình nghiên cứu đề xuất

Mô hình nghiên cứu được phát triển trên cơ sở các khung lý thuyết về kết quả học tập, bao gồm mô hình 3P của Biggs (Presage–Process–Product), thuyết tự quyết, thuyết nhận thức xã hội và mô hình hòa nhập học đường của Tinto, qua đó xác lập năm cấu phần: phương pháp học tập (PPHT), động cơ học tập (ĐCHT), phương pháp giảng dạy (PPGD), cơ sở vật chất (CSVC) và hỗ trợ gia đình–xã hội (GĐXH). Trong nghiên cứu này, PPHT được hiểu là tập hợp các chiến lược và thói

quen học tập hiệu quả mà người học huy động trong quá trình tự học và học trên lớp; ĐCHT là mức độ sẵn sàng, kiên trì và định hướng mục tiêu của sinh viên đối với hoạt động học tập; PPGD phản ánh cách thức tổ chức – truyền đạt – đánh giá của giảng viên; CSVC bao gồm hạ tầng, trang thiết bị và nguồn lực phục vụ dạy – học; GĐXH đề cập các nguồn hỗ trợ vật chất và tinh thần từ gia đình và môi trường xã hội. Dựa trên các tiếp cận nêu trên và bằng chứng thực nghiệm trước đây [1, 3, 5, 6, 8], nghiên cứu đề xuất năm giả thuyết: H1: PPHT có liên quan dương đến kết quả học tập (KQHT) của sinh viên điều dưỡng; H2: ĐCHT có liên quan dương đến KQHT; H3: PPGD có liên quan dương đến KQHT; H4: CSVC có liên quan dương đến KQHT; H5: hỗ trợ từ gia đình và môi trường xã hội có liên quan dương đến KQHT.

Thang đo được xây dựng từ tổng quan các nghiên cứu liên quan và ánh xạ từng mục hỏi vào năm cấu phần nhằm bảo đảm bao quát miền nội dung theo lý thuyết. Bảng hỏi sơ bộ được khảo sát thử trên 30 sinh viên để đánh giá tính rõ ràng, mức độ phù hợp ngữ cảnh và thời lượng; kiểm định độ tin cậy sơ bộ cho thấy Cronbach's $\alpha = (0,831-0,954)$ (đạt yêu cầu $> 0,60$) và các mục giữ lại đều có tương quan biến – tổng $> 0,30$. Những mục gây hiểu nhầm được hiệu chỉnh ngôn ngữ trước khi triển khai khảo sát chính thức. Trong giai đoạn thu thập dữ liệu, bảng hỏi được phát trực tiếp tại lớp cho mẫu sinh viên chọn ngẫu nhiên và do điều tra viên đã được tập huấn thực hiện theo quy trình thống nhất.

2.5 Công cụ thu thập dữ liệu

Bộ câu hỏi khảo sát gồm hai phần chính:

Phần 1: thông tin của sinh viên gồm 6 biến (giới tính, năm học, nơi ở, tình trạng sống, công việc làm thêm, xếp loại học tập).

Phần 2: các câu hỏi đánh giá của biến phụ thuộc (KQHT) và 5 yếu tố độc lập, sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (1 = rất không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý):

- Phương pháp học tập (11 biến)
- Động cơ học tập (4 biến)
- Phương pháp giảng dạy (11 biến)
- Cơ sở vật chất (5 biến)
- Gia đình – xã hội (6 biến)
- Kết quả học tập (4 biến)

Thang đo được đánh giá dựa trên tổng điểm trung bình. Tổng điểm trung bình mỗi thang đo bằng tổng điểm trung bình các câu hỏi trong phần đó, tổng điểm càng cao thì sinh viên càng đồng ý yếu tố đó ảnh hưởng tích cực đến KQHT và ngược lại. Mức đánh giá chia theo thang điểm từ 1,00 đến 5,00.

2.4 Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu
Được xác định dựa trên yêu cầu phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính bội, cỡ mẫu được tính theo công thức [9]:

$$n = 5 \times m$$

Trong đó: n: cỡ mẫu nghiên cứu

m: số biến quan sát trong mô hình.

Với 41 biến quan sát, cỡ mẫu cần thiết là 205. Đồng thời, theo một nghiên cứu trước cỡ mẫu phù hợp cho hồi quy bội là $\geq 50 + 8 \times p$ (với p là số biến độc lập), tức ≥ 90 [10]. Để đảm bảo độ tin cậy, nghiên cứu đã cộng thêm 20 % tỷ lệ rời bỏ, nâng tổng cỡ mẫu lên 246. Thực tế, có 250 sinh viên tham gia khảo sát, trong đó 231 bảng trả lời hợp lệ, tỷ lệ 92,4 %.

Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên bằng cách lập danh sách lớp và chọn ngẫu nhiên các lớp trong tổng thể sinh viên để khảo sát trực tiếp.

2.6 Phân tích số liệu

Dữ liệu sau khi làm sạch và mã hóa được xử lý bằng SPSS 26.0. Các bước phân tích gồm: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích EFA với các tiêu chí: KMO $\geq 0,5$; Factor loading $\geq 0,5$; Bartlett có ý nghĩa ($p < 0,05$); phương sai trích ≥ 50 %; Eigenvalue > 1 . Cuối cùng, hồi quy tuyến tính bội xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố độc lập đến KQHT, với điều kiện: R^2 điều chỉnh từ 0 đến 1, $p < 0,05$ và VIF < 10 .

2.7 Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện dưới sự chấp thuận của NTTU và sự đồng thuận của đối tượng nghiên cứu. Sinh viên được thông báo rõ ràng về mục đích và quyền từ chối tham gia bất kỳ lúc nào. Dữ liệu thu thập chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu và được bảo mật hoàn toàn thông tin cá nhân.

3 Kết quả nghiên cứu

3.1 Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1 Đặc điểm nhân khẩu học

Thông tin chung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	32	13,9
	Nữ	199	86,1
Năm học	Năm 1	53	22,9
	Năm 2	50	21,6
	Năm 3	55	23,8
	Năm 4	73	31,6
Nơi ở	Ký túc xá	7	3,0
	Nhà trọ	100	43,3
	Tại nhà	124	53,7
Đang sống với	Bạn bè	53	22,9
	Gia đình	144	62,3
	Một mình	34	14,7
Có đi làm thêm	Có	87	37,7
	Không	144	62,3
Xếp loại học tập	Xuất sắc	10	4,3
	Giỏi	40	17,3
	Khá	168	72,7
	Trung bình	11	4,8
	Yếu kém	2	0,9

Trong tổng số 231 sinh viên tham gia nghiên cứu, tỷ lệ nữ chiếm đa số (86,1 %). Sự phân bố sinh viên theo năm học tương đối đồng đều, trong đó sinh viên năm tư chiếm cao nhất (31,6 %) và năm hai thấp nhất (21,6 %). Về nơi cư trú, hơn một nửa sinh viên sống tại nhà riêng (53,7 %), trong khi chỉ 3,0 % cư trú tại ký túc xá. Phần lớn sinh viên sống cùng gia đình (62,3 %), số còn lại sống một mình hoặc với bạn bè. Tỷ lệ sinh viên có việc làm thêm là 37,7 %. Xét về KQHT, đa số sinh viên đạt loại khá (72,7 %).

Kết quả thống kê mô tả các nhân tố cho thấy mức độ đồng thuận của sinh viên đối với các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT đạt mức khá, trung bình ($\pm$ SD) lần lượt: PPHT $4,08 \pm 0,70$; ĐCHT $3,65 \pm 0,48$; PPGD $3,54 \pm 0,67$; CSVCS $4,01 \pm 0,81$; ĐGXH $3,58 \pm 0,84$.

3.2 Kiểm định Cronbach's Alpha

Bảng 2 Kết quả Cronbach's Alpha

TT	Thang đo	Hệ số Cronbach's Alpha
1	PPHT	0,896

2	ĐCHT	0,786
3	PPGD	0,840*
4	CSVC	0,925
5	GĐXH	0,951
6	KQHT (biến phụ thuộc)	0,900

(*): hệ số Cronbach's Alpha lần 2 sau khi loại biến PPGD1 và PPGD3

Các thang đo PPHT, ĐCHT, CSVC, GĐXH và KQHT đều đạt Cronbach's alpha > 0,70, cho thấy độ tin cậy tốt (Bảng 2). Các mục còn lại trong từng thang đo có tương quan biến – tổng > 0,30, bảo đảm tính nhất quán nội tại. Riêng thang PPGD, hai mục PPGD1 và PPGD3 có corrected item – total < 0,30 đồng thời “alpha if item deleted” tăng nên được loại ở bước kiểm định độ tin cậy; sau hiệu chỉnh, thang PPGD đạt Cronbach's alpha = 0,840. Phân tích EFA tiếp theo không loại thêm mục; các tải nhân tố của các mục còn lại đều $\geq 0,50$ và không xuất hiện cross-loading đáng kể, bảo đảm tính hội tụ và tính đơn nguyên của thang đo. Tổng cộng, 39/41 mục quan sát được giữ lại cho các phân tích tiếp theo.

3.3 Phân tích nhân tố khám phá EFA

Bảng 3 Kết quả EFA các biến độc lập

Các biến trong thang đo	Component				
	1	2	3	4	5
PPHT11	0,780				
PPHT5	0,747				
PPHT2	0,737				
PPHT8	0,728				
PPHT4	0,724				
PPHT7	0,700				
PPHT3	0,681				
PPHT6	0,639				
PPHT10	0,588				
PPHT9	0,551				
PPHT1	0,526				
GĐXH6		0,913			
GĐXH3		0,897			
GĐXH4		0,893			
GĐXH2		0,888			
GĐXH1		0,878			
GĐXH5		0,872			
CSVC5			0,906		

CSVC4			0,849		
CSVC3			0,840		
CSVC1			0,836		
CSVC2			0,831		
PPGD5				0,803	
PPGD8				0,777	
PPGD6				0,772	
PPGD4				0,680	
PPGD10				0,668	
PPGD9				0,656	
ĐCHT1					0,798
ĐCHT3					0,774
ĐCHT4					0,744
ĐCHT2					0,680
Eigenvalues	8,306	4,442	3,698	2,347	1,851
Tổng phương sai trích (%)	25,955	39,838	51,394	58,727	64,510
Hệ số KMO	0,885				
Sig.	0				

Các biến quan sát độc lập sau khi chạy EFA, kết quả thu được 32 biến chia thành 5 nhóm nhân tố là:

+ Nhân tố 1: gồm PPHT1 đến PPHT11, được đặt tên là Phương pháp học tập.

+ Nhân tố 2: gồm GĐXH1 đến GĐXH6, nhóm nhân tố này vẫn để tên là Gia đình – Xã hội.

+ Nhân tố 3: gồm CSVC1 đến CSVC5, nhóm được đặt tên là Cơ sở vật chất.

+ Nhân tố 4: gồm PPGD4, PPGD5, PPGD6, PPGD8, PPGD9, PPGD10, được giữ tên là Phương pháp giảng dạy.

+ Nhân tố 5: gồm ĐCHT1 đến ĐCHT4, nhóm này giữ tên là Động cơ học tập.

Kết quả phân tích EFA ở biến độc lập cho thấy các điều kiện đều được đáp ứng. Cụ thể, kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0) cho thấy sự tương quan giữa các biến quan sát. Hệ số KMO đạt 0,885 (> 0,5), khẳng định dữ liệu phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố. Tất cả các biến đều có hệ số tải nhân tố > 0,5 và được phân thành 5 nhóm nhân tố với Eigenvalues > 1. Tổng phương sai trích đạt 64,5 %, thể hiện 5 nhân tố rút trích giải thích được phần lớn phương sai dữ liệu (Bảng 3). Trong quá trình tinh chỉnh mô hình, 3 biến (PPGD2, PPGD7 và PPGD11) bị loại do không đạt yêu cầu về

tính hội tụ hoặc cấu trúc phân nhóm không hợp lý. Sau khi loại bỏ, 32 biến còn lại được phân nhóm ổn định theo 5 cấu trúc lý thuyết: PPHT, GĐXH, CSVC, PPGD và ĐCHT.

Kết quả phân tích EFA cho biến phụ thuộc cho thấy một nhân tố duy nhất ($KMO = 0,806$; Bartlett $p < 0,001$), phương sai trích 77,0 %.

3.4 Hồi quy tuyến tính bội

Bảng 4 Kết quả phân tích hồi quy

Biến độc lập	Hệ số β đã chuẩn hóa	t	Sig.	VIF
(Constant)		-1,444	0,150	
PPHT	0,356	7,127	0	1,446
ĐCHT	0,239	5,213	0	1,222
PPGD	0,096	2,080	0,039	1,246
CSVC	0,344	7,455	0	1,234
GĐXH	0,139	3,264	0,001	1,049

Mô hình hồi quy tuyến tính bội với 5 biến độc lập (PPHT, ĐCHT, PPGD, CSVC, GĐXH) và 1 biến phụ thuộc (KQHT) được xác lập như sau:

$$KQHT = \beta_0 + \beta_1 \times PPHT + \beta_2 \times ĐCHT + \beta_3 \times PPGD + \beta_4 \times CSVC + \beta_5 \times GĐXH + \varepsilon$$

Bảng 4 cho thấy tất cả hệ số β đã chuẩn hóa đều dương, phản ánh mối quan hệ cùng chiều giữa các biến độc lập và KQHT. Các giá trị p đều $\leq 0,05$, khẳng định các biến trong mô hình có ý nghĩa thống kê. Do đó, các giả thuyết H1 đến H5 được chấp nhận. Ngoài ra, các hệ số VIF đều < 10 chỉ ra không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Mô hình phù hợp: $F(5, 225) = 71,214$; $p < 0,001$; R^2 hiệu chỉnh = 0,604. Nói cách khác, các biến độc lập có mối quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa 5 %. Năm biến độc lập giải thích được 60,4 % biến thiên của KQHT; phần còn lại (39,6 %) là do sai số ngẫu nhiên hoặc các yếu tố chưa được đưa vào mô hình.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa được xác lập như sau:

$$KQHT = 0,356 \times PPHT + 0,239 \times ĐCHT + 0,096 \times PPGD + 0,344 \times CSVC + 0,139 \times GĐXH$$

4 Bàn luận

Phân tích hồi quy cho thấy PPHT là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến KQHT của sinh viên ($\beta = 0,356$; $p = 0$).

Khi các yếu tố khác giữ nguyên, mỗi đơn vị tăng trong PPHT dự đoán KQHT tăng 0,356 điểm, cho thấy lựa chọn và duy trì chiến lược học tập hiệu quả có thể nâng cao hiệu quả và hứng thú học tập, từ đó cải thiện KQHT; kết quả này nhất quán với nghiên cứu trước [1]. Kết quả phù hợp với mô hình 3P: CSVC (Presage) cung cấp điều kiện đầu vào thuận lợi; PPHT cùng ĐCHT (Process) kích hoạt học sâu và tự điều chỉnh; các quá trình này chuyển hóa thành KQHT (Product) cao hơn. Theo Thuyết Tự Quyết (SDT), khi ĐCHT đáp ứng các nhu cầu tự chủ, cảm nhận năng lực và gắn kết, người học duy trì nỗ lực bền bỉ và tối ưu hóa chiến lược học tập. PPGD có hệ số nhỏ nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê, nhiều khả năng do biến thiên PPGD thấp/đồng đều giữa các lớp (hiệu ứng trần), trong khi PPHT và CSVC khác biệt lớn hơn ở cấp độ cá nhân nên hệ số ước lượng cao hơn; cách diễn giải này nhất quán với bối cảnh đào tạo Điều dưỡng hiện nay.

CSVC là yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ hai ($\beta = 0,344$; $p = 0$). Môi trường học tập được trang bị tốt có thể tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên phát huy năng lực và đạt thành tích cao. Tuy nhiên, kết quả này không phù hợp với nghiên cứu trước đó, cho thấy có thể tồn tại khác biệt về đặc điểm đối tượng nghiên cứu (ngành học, cơ sở đào tạo) và cách xây dựng thang đo CSVC (số lượng và nội dung biến quan sát), hoặc bối cảnh thời gian, khi mức độ đầu tư CSVC giữa hai thời điểm không giống nhau [1].

ĐCHT cũng có ảnh hưởng tích cực đến KQHT ($\beta = 0,239$; $p = 0$). Kết quả này trái ngược với nghiên cứu trước, trong đó ĐCHT không có ý nghĩa thống kê ($p = 0,155$) [3]. Sự khác biệt có thể do đối tượng nghiên cứu khác nhau – sinh viên trong nghiên cứu này có mục tiêu học tập rõ ràng hơn. Ngoài ra, sự khác biệt về thang đo (nội dung, số biến) và bối cảnh học tập (mức độ cạnh tranh, yêu cầu chuyên ngành) cũng có thể ảnh hưởng đến kết quả. Tuy nhiên nghiên cứu lại đồng thuận với ý kiến của một nghiên cứu trước [8], khi nhấn mạnh rằng ĐCHT có vai trò thúc đẩy sự nỗ lực và kiên trì, qua đó nâng cao KQHT.

GĐXH có ảnh hưởng cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đối với KQHT ($\beta = 0,139$; $p = 0,001$), dù mức ảnh hưởng thấp hơn các yếu tố khác. Sự hỗ trợ từ gia đình

và hoạt động xã hội được cho là giúp sinh viên phát triển kỹ năng sắp xếp thời gian và tăng cường sự tự tin. Kết quả một phần tương đồng với nghiên cứu trước [6] về vai trò của yếu tố gia đình, nhưng không hoàn toàn nhất quán về yếu tố xã hội, có thể do khác biệt về đối tượng nghiên cứu.

Cuối cùng, PPGD có ảnh hưởng yếu nhất đến KQHT ($\beta = 0,096$; $p = 0,039$). Mặc dù tác động nhỏ, nhưng mối quan hệ vẫn có ý nghĩa thống kê, cho thấy sự cải thiện trong PPGD có thể góp phần, dù khiêm tốn, vào nâng cao KQHT. Tuy nhiên, kết quả không tương đồng với phát hiện của nghiên cứu trước [1], điều này có thể do sự khác biệt về quy mô mẫu khi nghiên cứu có mẫu lớn hơn hoặc đa dạng hơn, cách tiếp cận giảng dạy (các phương pháp, công cụ hoặc chương trình giảng dạy có thể khác nhau), dẫn đến mức độ ảnh hưởng của PPGD không đồng nhất giữa các nghiên cứu.

Thiết kế cắt ngang hạn chế suy luận nhân – quả, và KQHT tự báo cáo tiềm ẩn thiên lệch phương pháp chung; do đó kết quả cần được diễn giải thận trọng. Nghiên cứu hiện dừng ở EFA; các nghiên cứu tiếp theo nên sử dụng CFA/PLS-SEM để kiểm định tính hội tụ, tính phân biệt (AVE, CR) và khảo sát cơ chế trung gian/điều tiết theo khung 3P/SĐT; đồng thời đa trung tâm, dùng chỉ số kết quả khách quan (GPA/OSCE), kiểm định tính bất biến đo lường theo nhóm, và áp dụng thiết kế dọc nhằm gia tăng sức mạnh suy luận.

5 Kết luận và kiến nghị

5.1 Kết luận

Kết quả nghiên cứu xác nhận độ tin cậy cao của thang đo với hệ số Cronbach's Alpha đều đạt yêu cầu. Phân tích EFA xác định được 5 nhân tố chính ảnh hưởng đến KQHT gồm: PPHT, ĐCHT, CSVC, GĐXH và PPGD, giải thích 60,4 % phương sai của biến phụ thuộc. Phân tích hồi quy tuyến tính bội cho thấy tất cả các biến độc lập đều có ảnh hưởng có ý nghĩa đến KQHT, trong đó PPHT và CSVC là hai yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất.

5.2 Kiến nghị

Đối với sinh viên, cần xây dựng kế hoạch học tập khoa học, phân chia thời gian hợp lý giữa các môn, đồng thời chủ động áp dụng các PPHT hiệu quả như sử dụng sơ đồ tư duy, đọc hiểu tài liệu trước khi đến lớp kết hợp học cá nhân và học nhóm để nâng cao sự hiểu bài. Ngoài ra nên tích cực tham gia các hoạt động học tập ngoài giờ như làm việc nhóm, học theo dự án, câu lạc bộ học thuật để rèn luyện kỹ năng mềm và phát triển tư duy phản biện.

Đối với giảng viên, cần thường xuyên tham gia các khóa bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn để nâng cao năng lực sư phạm và cập nhật các PPGD hiện đại. Việc đổi mới PPGD như áp dụng học tập tích cực, giảng dạy dựa trên năng lực người học, kết hợp công nghệ trong giảng dạy sẽ giúp tăng hứng thú học tập và sự tiếp thu của sinh viên. Bên cạnh đó, giảng viên cần tăng cường tương tác, lắng nghe sinh viên, theo sát tiến trình học tập của từng cá nhân để kịp thời hỗ trợ, điều chỉnh PPGD cho phù hợp với nhu cầu và năng lực người học. Đối với nhà trường, cần chú trọng đầu tư CSVC phục vụ học tập như trang bị phòng học hiện đại, thiết bị dạy học tương tác, thư viện điện tử phong phú và hệ thống internet ổn định để hỗ trợ tối đa cho việc dạy và học. Đồng thời, nhà trường nên xây dựng các chương trình hỗ trợ sinh viên về tâm lý, kỹ năng sống, kết nối với gia đình và cộng đồng nhằm tạo môi trường học tập lành mạnh, giúp sinh viên vượt qua áp lực, khó khăn trong quá trình học tập. Bên cạnh đó, cần có các chính sách khuyến khích động lực học tập như học bổng, tuyên dương, khen thưởng sinh viên có thành tích tốt, từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện.

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin cảm ơn Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh đã hỗ trợ cho nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Thị Hồng Thảo, Nguyễn Huyền Trang, & Nguyễn Thu Hà. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại Học viện Ngân hàng – Phân viện Bắc Ninh. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 20(219), 69-80.
2. Nguyễn Thị Thu An, Nguyễn Thị Ngọc Thứ, Đinh Thị Kiều Oanh, & Nguyễn Văn Thành. (2016). Những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên năm I - II Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 16(46), Article 46. <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2016.560>
3. Võ Thị Tâm. (2010). Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. *Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội*.
https://www.academia.edu/38130583/Luan_van_thac_si_cac_yeu_to_tac_dong_den_ket_qua_hoc_tap_cua_sv_c_hinh_quy_truong_dhkt_tphcm
4. Saadatu, B., Funmilayo, A. S., & Margret, B. (2023). Factors Influencing Academic Performance of Nursing Students in Nursing Institutions in Bauchi State, Nigeria. *International Journal of Education and Evaluation*, 9(2), 26–38. <https://doi.org/10.56201/ijee.v9.no2.2023.pg26.38>
5. Lê Đình Hải. (2016). Ứng dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá trong việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên của khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 16(2), Article 2.
6. Biện chứng học. (2015). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ vừa làm vừa học, Trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh. *Luận văn Thạc sĩ, Đại học Mở TP Hồ Chí Minh*.
<https://m.elib.vn/doc/2020/20200826/phan-tich-cac-yeu-to-anh-huong-den-ket-qua-hoc-tap-cua-sinh-vien-he-vua-lam-vua-hoc-truong-dai-hoc-405.pdf>
7. Lê Thị Ngọc Diệp. (2024). Đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo – Bộ Kế hoạch và Đầu tư*.
https://kinhtevadubao.vn/apicenter@/print_article&i=28883
8. Đinh Thị Hóa, Lê Thị Kim Tuyên, & Hoàng Thị Ngọc Diệp. (2018). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế Trường Đại học Đồng Nai. *Tạp chí Khoa học – Đại học Đồng Nai*, 18(11), 18-29.
9. Hair, J. F., Babin, B. J., Black, W. C., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate Data Analysis 7th Edition*. In Pearson Prentice Hall (Seventh). https://www.academia.edu/41115354/Multivariate_Data_Analysis_7th_Edition
10. Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang. (2009). *Nghiên cứu khoa học trong Quản trị kinh doanh*. Nhà xuất bản Thống kê.

Assessing the Validity of a Measurement Scale for Factors Influencing the Academic Performance of Nursing Students

To Thi Lien*, Lê Thi Kim Ngan, Le Thi Kim Ngoc, Tran Thi Chau, Phan Thi Ngoc Hien, Tran Thi Hanh Dung
Faculty of Nursing, Nguyen Tat Thanh University, Ho Chi Minh City, Viet Nam

*ttlien@ntt.edu.vn

Abstract This study was conducted to assess the validity of a measurement scale for identifying factors that influence the academic performance of nursing students at Nguyen Tat Thanh University (NTTU). A cross-sectional descriptive design was employed, involving a survey of 231 students. The data were analyzed using Cronbach's Alpha reliability testing, Exploratory Factor Analysis (EFA), and multiple linear regression. The results indicated high internal consistency across the scales, with Cronbach's Alpha coefficients ranging from 0.786 to 0.951. Five factors were found to significantly influence academic performance: study methods, learning facilities, learning motivation, family-social support, and teaching methods. Among these, study methods and learning facilities demonstrated the strongest effects. The final regression model accounted for 60.4 % of the variance in students' academic performance. These findings provide an empirical foundation for proposing interventions aimed at improving academic outcomes for nursing students in particular, and enhancing educational quality at NTTU more broadly.

Keywords nursing students, academic performance, measurement scale, exploratory factor analysis (EFA), multiple linear regression